

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2018**



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2018**

NỘI DUNG TRANG

| | |
|---|---|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01-DN) | 2 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02- DN) | 4 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03-DN) | 6 |
| Thuyết minh chọn lọc cho báo cáo tài chính (Mẫu số B 09-DN) | 8 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Quyết định thành lập
doanh nghiệp**

Số 2405/QĐ-CT.UB ngày 5 tháng 8 năm 2004
Quyết định do Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ cấp.

Giấy phép đăng ký kinh doanh Số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 15 tháng 9 năm 2004.

Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh nhiều lần, và Giấy phép đăng ký kinh doanh gần nhất số 1800156801 ngày 12 tháng 06 năm 2018 do Sở kế hoạch đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

| | | |
|--|---|---|
| Hội đồng Quản trị | Ông Nguyễn Chí Thành Bà Phạm Thị Việt Nga Ông Đoàn Đình Duy Khương Ông Trần Chí Liêm Ông Jun Kuroda Bà Đặng Thị Thu Hà Ông Phan Minh Tiên | Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên (bỏ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2018) |
| Ban Tổng Giám đốc | Ông Đoàn Đình Duy Khương Ông Lê Chánh Đạo Bà Nguyễn Ngọc Diệp Ông Tomoyuki Kawata | Quyền Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc |
| Ban kiểm soát | Ông Trần Quốc Hưng Bà Nguyễn Phương Thảo Ông Trần Trung Kiên | Trưởng ban Thành viên Thành viên (bỏ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2018) |
| Người đại diện theo pháp luật | Ông Đoàn Đình Duy Khương | Quyền Tổng Giám đốc |
| Trụ sở chính | 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều Thành phố Cần Thơ, Việt Nam | |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 01 – DN

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày 30.06.2018 | Tại ngày 31.12.2017 |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VNĐ | VNĐ |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 3.095.464.209.765 | 2.987.836.507.239 |
| 110 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 48.844.893.486 | 419.183.311.635 |
| 111 | Tiền | | 48.844.893.486 | 53.683.311.635 |
| 112 | Các khoản tương đương tiền | | - | 365.500.000.000 |
| 120 | Các khoản đầu tư ngắn hạn | 4 | 1.629.500.000.000 | 805.500.000.000 |
| 123 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 1.629.500.000.000 | 805.500.000.000 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 595.470.083.072 | 1.161.768.508.380 |
| 131 | Phải thu khách hàng | 5 | 525.342.144.803 | 717.739.160.468 |
| 132 | Trả trước cho người bán | | 37.617.886.758 | 15.772.357.928 |
| 135 | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 6 | 7.036.774.288 | 16.239.970.057 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 51.846.066.081 | 431.814.739.025 |
| 137 | Dự phòng phải thu khó đòi | 8 | (26.372.788.858) | (19.797.719.098) |
| 140 | Hàng tồn kho | 9 | 780.201.045.359 | 583.730.974.911 |
| 141 | Hàng tồn kho | | 781.287.484.155 | 587.059.342.977 |
| 149 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (1.086.438.796) | (3.328.368.066) |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 41.448.187.848 | 17.653.712.313 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 10 | 10.204.851.926 | 2.814.096.207 |
| 152 | Thuế GTGT được khấu trừ | | 28.168.888.667 | 7.679.352.910 |
| 153 | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 11 | 3.074.447.255 | 7.160.263.196 |
| 200 | Tài sản dài hạn | | 1.750.106.211.947 | 1.239.539.429.458 |
| 210 | Các khoản phải thu dài hạn | | 2.757.368.962 | 51.986.957.800 |
| 215 | Phải thu về cho vay dài hạn | 6 | 2.757.368.962 | 51.986.957.800 |
| 220 | Tài sản cố định | | 996.333.827.269 | 454.084.914.097 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 12 | 758.608.686.970 | 267.649.115.014 |
| 222 | Nguyên giá | | 1.332.810.507.206 | 667.403.079.048 |
| 223 | Khấu hao lũy kế | | (574.201.820.236) | (399.753.964.034) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 13 | 237.725.140.299 | 186.435.799.083 |
| 228 | Nguyên giá | | 268.436.767.314 | 210.442.791.877 |
| 229 | Phân bổ lũy kế | | (30.711.627.015) | (24.006.992.794) |
| 230 | Bất động sản đầu tư | 14 | 277.444.873 | 401.818.158 |
| 231 | Nguyên giá | | 1.249.521.792 | 1.671.878.867 |
| 232 | Khấu hao lũy kế | | (972.076.919) | (1.270.060.709) |
| 240 | Tài sản dở dang dài hạn | 15 | 37.112.972.037 | 17.391.628.650 |
| 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 37.112.972.037 | 17.391.628.650 |
| 250 | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 675.073.689.153 | 679.929.614.053 |
| 251 | Đầu tư vào công ty con | | 660.892.460.000 | 665.732.460.000 |
| 252 | Đầu tư vào công ty liên kết | | 3.787.450.000 | 3.787.450.000 |
| 253 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 27.908.170.200 | 27.908.170.200 |
| 254 | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (17.514.391.047) | (17.498.466.147) |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 38.550.909.653 | 35.744.496.700 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 10 | 27.154.503.053 | 25.968.452.669 |
| 262 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 16 | 11.396.406.600 | 9.776.044.031 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 4.845.570.421.712 | 4.227.375.936.697 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 01 – DN

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày 30.06.2018 VNĐ | Tại ngày 31.12.2017 VNĐ |
|------------|--|-------------|----------------------------|----------------------------|
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 1.931.083.213.052 | 1.397.897.373.498 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 1.868.923.715.361 | 1.344.651.927.458 |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 17 | 239.183.067.136 | 381.025.726.936 |
| 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 11.762.792.429 | 10.577.917.817 |
| | Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước | 11 | 51.889.781.411 | 18.707.803.364 |
| 314 | Phải trả người lao động | | 126.134.054.211 | 136.722.141.109 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 18 | 40.965.869.338 | 49.433.190.823 |
| 318 | Doanh thu chưa thực hiện | 19 | 25.694.683.185 | 9.218.195.665 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 20 | 627.431.596.755 | 208.049.690.196 |
| 320 | Vay ngắn hạn | 21 | 657.255.412.545 | 469.800.000.000 |
| 322 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 22 | 88.606.458.351 | 61.117.261.548 |
| 330 | Nợ dài hạn | | 62.159.497.691 | 53.245.446.040 |
| 342 | Dự phòng phải trả dài hạn | 23 | 39.467.641.953 | 31.381.754.006 |
| 343 | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 24 | 22.691.855.738 | 21.863.692.034 |
| 400 | Vốn chủ sở hữu | | 2.914.487.208.660 | 2.829.478.563.199 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | 25 | 2.914.487.208.660 | 2.829.478.563.199 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | | 1.307.460.710.000 | 1.307.460.710.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 1.307.460.710.000 | 1.307.460.710.000 |
| 412 | Thặng dư vốn cổ phần | | 6.778.948.000 | 6.778.948.000 |
| 418 | Quỹ đầu tư phát triển | | 1.235.263.646.512 | 1.077.345.255.193 |
| 421 | Lợi nhuận chưa phân phối | | 364.983.904.148 | 437.893.650.006 |
| | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | | |
| 421a | lũy kế đến cuối năm trước | | 146.807.044.929 | (24.456.194.565) |
| | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | | |
| 421b | năm nay | | 218.176.859.219 | 462.349.844.571 |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | | 4.845.570.421.712 | 4.227.375.936.697 |

Ngô Thị Hồng Đào

Ngô Thị Hồng Đào
Người lập biểu

Hồ Bửu Huân

Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



Lê Chánh Đạo
Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 07 năm 2018

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày | | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|-----------|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | | 30.06.2018 VNĐ | 30.06.2017 VNĐ | 30.06.2018 VNĐ | 30.06.2017 VNĐ |
| 01 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.030.883.873.771 | 1.162.963.293.402 | 2.200.501.385.886 | 2.274.950.250.357 |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | (104.148.371.844) | (100.868.415.412) | (224.237.386.413) | (170.101.596.555) |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 926.735.501.927 | 1.062.094.877.990 | 1.976.263.999.473 | 2.104.848.653.802 |
| 11 | Giá vốn hàng bán | (557.502.570.012) | (855.279.101.822) | (1.412.367.856.886) | (1.683.417.474.123) |
| 20 | Lợi nhuận gộp | 369.232.931.915 | 206.815.776.168 | 563.896.142.587 | 421.431.179.679 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 35.211.080.708 | 630.632.009.606 | 55.431.267.565 | 645.847.987.877 |
| 22 | Chi phí tài chính | (26.458.985.850) | (24.227.613.401) | (53.063.111.518) | (44.081.642.166) |
| 23 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | (7.428.675.233) | (5.992.899.462) | (14.975.360.579) | (10.652.258.756) |
| 25 | Chi phí bán hàng | (180.590.365.919) | (148.411.474.860) | (322.169.494.050) | (288.261.468.819) |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | (66.330.864.124) | (79.557.882.759) | (119.196.200.983) | (151.872.673.820) |
| 30 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 131.063.796.730 | 585.250.814.754 | 124.898.603.601 | 583.063.382.751 |
| 31 | Thu nhập khác | 5.185.607.297 | 801.431.097 | 6.600.254.175 | 2.465.598.342 |
| 32 | Chi phí khác | (905.850.517) | (1.523.950.242) | (1.669.376.858) | (1.863.181.138) |
| 40 | Lợi nhuận khác | 4.279.756.780 | (722.519.145) | 4.930.877.317 | 602.417.204 |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 135.343.553.510 | 584.528.295.609 | 129.829.480.918 | 583.665.799.955 |
| 51 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | (25.269.461.996) | (2.384.994.890) | (26.236.240.249) | (2.293.047.949) |
| 52 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 86.424.542 | 533.606.190 | 145.588.750 | 658.192.272 |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 110.160.516.056 | 582.676.906.909 | 103.738.829.419 | 582.030.944.278 |

Ngô Thị Hồng Đào

Ngô Thị Hồng Đào
Người lập biểu

Hồ Bửu Huân

Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



Lê Chánh Đạo
Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

GIẢI TRÌNH

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế quý II/2018 so với cùng kỳ năm trước, chi tiết như sau:

ĐVT: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | Quý II Năm 2018 | Quý II Năm 2017 | Tăng, giảm | |
|---|--------------------|--------------------|------------------|---------|
| | | | Giá trị | Tỷ lệ |
| Doanh thu thuần | 926.736 | 1.062.095 | (135.359) | -12,74% |
| Lợi nhuận trước thuế | 135.344 | 584.528 | (449.185) | -76,85% |
| Lợi nhuận sau thuế | 110.161 | 582.677 | (472.516) | -81,09% |
| Cổ tức công ty con chuyển về (thuyết minh 36) (*) | 7.314 | 612.004 | (604.690) | |
| Lợi nhuận trước thuế sau khi trừ cổ tức công ty con chuyển về | 128.030 | (27.475) | 155.505 | |
| Lợi nhuận sau thuế sau khi trừ cổ tức công ty con chuyển về | 102.847 | (29.327) | 132.173 | |

- Doanh thu thuần giảm 135 tỷ đồng tương ứng 12,74% so với cùng kỳ do ngừng phân phối hàng ngoài cho đối tác từ tháng 05/2018
- Lợi nhuận trước thuế sau khi trừ cổ tức quý 2/2018 của Công ty mẹ tăng 155 tỷ đồng so với quý 2/2017. Nguyên nhân do:

Từ ngày 01/04/2018, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang nhận sáp nhập Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG và Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 thành Chi nhánh Nhà máy Dược phẩm DHG tại Hậu Giang làm tăng tỷ trọng doanh thu và lợi nhuận hàng thành phẩm, doanh thu thành phẩm từ 173 tỷ đồng (quý 2/2017) lên 810 tỷ đồng (quý 2/2018).

(*) Cổ tức có sự chênh lệch giữa 2 kỳ là do: Quý 2/ 2017 mẹ nhận được cổ tức của 15 công ty con cho kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016. Cuối tháng 12/2017 có 12 công ty con phân phối đã tiến hành giải thể theo Quyết định của Hội đồng quản trị và sang năm 2018 có 2 công ty con sản xuất tiến hành thủ tục sáp nhập vào ngày 1/4/2018 như nêu trên.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang xin giải trình.

Ngô Thị Hồng Đào
Người lập biểu

Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 07 năm 2018



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ tài chính kết thúc ngày | |
|-------|---|----------------------------|------------------------|
| | | 30.06.2018 VNĐ | 30.06.2017 VNĐ |
| | Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế | 129.829.480.918 | 583.665.799.955 |
| | Điều chỉnh cho các khoản: | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định | 33.220.752.325 | 25.205.454.115 |
| 03 | Các khoản dự phòng | 5.691.619.104 | 11.995.973.534 |
| 04 | (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 796.564.719 | (149.692.834) |
| 05 | (Lãi) từ hoạt động đầu tư | (57.899.685.216) | (644.546.147.982) |
| 05 | Lỗ chuyển về từ công ty con giải thể | 140.350.390 | - |
| 06 | Chi phí lãi vay | 14.975.360.579 | 10.652.258.756 |
| 07 | Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ | - | 7.000.000.000 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước khi thay đổi vốn lưu động | 126.754.442.819 | (6.176.354.456) |
| 09 | Giảm các khoản phải thu | 372.083.182.852 | 94.615.148.818 |
| 10 | Tăng hàng tồn kho | (92.701.762.807) | (13.921.841.390) |
| 11 | (Giảm)/ Tăng các khoản phải trả | (210.915.936.607) | 198.563.118.938 |
| 12 | (Giảm)/ Tăng chi phí trả trước | 992.461.564 | (8.983.524.952) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | (14.983.041.446) | (10.757.849.398) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | (16.394.904.402) | - |
| 16 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | - | 1.600.000.000 |
| 17 | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | (39.159.964.476) | (41.121.035.256) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 125.674.477.497 | 213.817.662.304 |
| | LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | (22.474.039.315) | (13.464.629.896) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 6.182.727.272 | 3.865.035.313 |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | (1.477.872.583.232) | (671.348.802.045) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác | 836.365.824.742 | 719.242.379.918 |
| 25 | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | (160.000.000) | - |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | - | - |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 39.796.499.442 | 66.848.508.065 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (618.161.571.091) | 105.142.491.355 |
| | LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | |
| 31 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | - | - |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | 1.463.145.782.841 | 1.383.813.007.336 |
| 34 | Tiền trả nợ gốc vay | (1.275.690.370.296) | (1.017.643.696.928) |
| 36 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông | (65.373.035.500) | (305.075.155.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 122.082.377.045 | 61.094.155.408 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm | (370.404.716.549) | 380.054.309.067 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 419.183.311.635 | 310.837.861.290 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 66.298.400 | (3.821.553) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm | 48.844.893.486 | 690.888.348.804 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Ngô Thị Hồng Đào

Ngô Thị Hồng Đào
Người lập biểu

Hồ Bửu Huân

Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



Lê Chánh Đạo

Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 07 năm 2018



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KÝ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2018****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY****Hình thức sở hữu vốn**

Ngày 2 tháng 9 năm 2004, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05/8/2004 của UBND Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 01 tháng 12 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết cổ phiếu số 93/UBCK-GPNY của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, với mã chứng khoán là DHG.

Trong năm 2017, Công ty tăng vốn cổ phần lên 1.307.460.710.000 đồng bằng cách phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 2:1. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 23 ngày 28 tháng 7 năm 2017 cho việc gia tăng vốn này.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty có 3.078 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.286 nhân viên).

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, các Công ty con và Công ty liên kết của Công ty bao gồm:

| Tên | Hoạt động chính | Giấy phép Kinh doanh | Quyền sở hữu và biểu quyết | |
|---|---|--|----------------------------|------------|
| | | | 30.06.2018 | 31.12.2017 |
| Công ty con: | | | | |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T | Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm | Số 1300917335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 5 tháng 10 năm 2012 | - | 100% |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sông Hậu (*) | Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm | Số 6403000044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 20 tháng 7 năm 2007 | 100% | 51% |
| Công ty TNHH MTV Du lịch DHG (**) | Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa | Số 5704000134 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 26 tháng 12 năm 2007 | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG (***) | Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm | Số 6300124430 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 16 tháng 8 năm 2010 | 100% | 100% |

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

| Tên | Hoạt động chính | Giấy phép Kinh doanh | Quyền sở hữu và biểu quyết | |
|--|--|--|----------------------------|------------|
| | | | 30.06.2018 | 31.12.2017 |
| Công ty con (tiếp theo) | | | | |
| Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 (***) | Sản xuất giấy nhãn, bia nhãn, bao bì từ giấy và bia; Sản xuất kinh doanh bao bì nhựa, nhôm, giấy; In xuất bản phẩm | Số 6300215818 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 28 tháng 09 năm 2012 | 100% | 100% |
| Công ty TNHH Fuji Medic | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa | Số 1801472944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 27 tháng 07 năm 2016 | 51% | 51% |
| Công ty liên kết: | | | | |
| Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo | Sản xuất và kinh doanh Tảo Spirulina | Số 4803000150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 4 tháng 2 năm 2008 | 31,36% | 31,36% |

(*) Vào ngày 19 tháng 6 năm 2017, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua chủ trương nâng tỷ lệ sở hữu của Công ty cổ phần Dược Sông Hậu từ 51% lên 100%. Ngày 10 tháng 5 năm 2018 Hội đồng Quản trị Công ty cũng thông qua chủ trương chuyển đổi Công ty cổ phần Dược Sông Hậu thành Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sông Hậu.

(**) Vào ngày 14 tháng 7 năm 2017, Hội đồng quản trị Công ty thông qua việc giải thể Công ty TNHH MTV Du Lịch DHG. Thời điểm giải thể là ngày 31 tháng 12 năm 2017.

(***) Vào ngày 28 tháng 3 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông thông qua chủ trương sáp nhập Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 và Công ty TNHH MTV Dược Phẩm DHG vào Công ty cổ phần Dược Hậu Giang

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính của Công ty, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Do đó, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng này. Các khoản đầu tư của Công ty được ghi nhận theo chính sách của Công ty.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VNĐ" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)***Đầu tư vào các công ty con***

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư vào các công ty con liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 3 – 25 năm |
| Máy móc, thiết bị | 3 – 20 năm |
| Phương tiện vận tải | 3 – 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 – 10 năm |
| Phần mềm vi tính | 3 – 8 năm |

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Bất động sản đầu tư

Tất cả các bất động sản đầu tư của Công ty đang nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian hữu dụng ước tính từ 10-16 năm.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo yêu cầu của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn và khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng đi thuê. Số dự phòng được xác định căn cứ vào tổng ước tính chi phí thu dọn và khôi phục mặt bằng sẽ phát sinh khi hoàn trả mặt bằng trong tương lai và được ghi nhận đều qua suốt thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến khi hoàn trả mặt bằng.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập Công ty tại thời điểm báo cáo.

Các quỹ dự phòng

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 của Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt như sau:

- Chia cổ tức năm 2017: 30% mệnh giá.
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên: 10% lợi nhuận sau thuế hợp nhất cổ đông công ty mẹ.
- Trả thù lao HĐQT, BKS, thành viên các tiểu ban trực thuộc HĐQT, thư ký HĐQT: 6 tỷ đồng.
- Lợi nhuận sau thuế hợp nhất sau khi trừ các khoản trích còn lại bổ sung quỹ đầu tư phát triển.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)***Doanh thu bán hàng (tiếp theo)***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

Chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Chương trình dành cho khách hàng truyền thống (tiếp theo)**

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp người bán trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa người bán và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

Giá vốn

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói và vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30.06.2018 | 31.12.2017 |
|--------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Tiền mặt | 11.534.765.732 | 20.202.849.000 |
| Tiền gửi ngân hàng | 37.003.758.754 | 33.480.462.635 |
| Tiền đang chuyển | 306.369.000 | - |
| Các khoản tương đương tiền (*) | - | 365.500.000.000 |
| | <u>48.844.893.486</u> | <u>419.183.311.635</u> |

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30.06.2018 | | 31.12.2017 | |
|-----------------------|-------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 1.629.500.000.000 | 1.629.500.000.000 | 805.500.000.000 | 805.500.000.000 |

(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | 30.06.2018 | | 31.12.2017 | |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc VNĐ | Dự phòng VNĐ | Giá gốc VNĐ | Dự phòng VNĐ |
| Đầu tư vào công ty con (*) | 660.892.460.000 | - | 665.732.460.000 | - |
| Đầu tư vào công ty liên kết (**) | 3.787.450.000 | (1.014.391.047) | 3.787.450.000 | (998.466.147) |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (***) | 27.908.170.200 | (16.500.000.000) | 27.908.170.200 | (16.500.000.000) |
| | <u>692.588.080.200</u> | <u>(17.514.391.047)</u> | <u>697.428.080.200</u> | <u>(17.498.466.147)</u> |

(*) Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 1. Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

| | 30.06.2018 VNĐ | 31.12.2017 VNĐ |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH MTV Du lịch DHG | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Công ty TNHH Dược phẩm Sông Hậu | 22.150.000.000 | 21.990.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG | 540.000.000.000 | 540.000.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T | - | 5.000.000.000 |
| Công ty TNHH MTV In Bao Bì DHG 1 | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| Công ty TNHH Fuji Medic | 13.742.460.000 | 13.742.460.000 |
| | <u>660.892.460.000</u> | <u>665.732.460.000</u> |

(**) Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 1. Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

| | 30.06.2018 VNĐ | 31.12.2017 VNĐ |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo | <u>3.787.450.000</u> | <u>3.787.450.000</u> |

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

(***) Chi tiết từng khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

| | 30.06.2018 | 31.12.2017 |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Công ty Cổ phần Bao bì ATP | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dược Becamex | 4.286.800.000 | 4.286.800.000 |
| Cty CP Dược Phẩm Trà Vinh | 2.575.315.200 | 2.575.315.200 |
| Cty CP Dược và VT Y Tế Ninh Thuận | 796.675.000 | 796.675.000 |
| Cty CP Dược Phẩm Tây Ninh | 221.960.000 | 221.960.000 |
| Cty CP Dược Phẩm Cửu Long | 27.420.000 | 27.420.000 |
| | <u>27.908.170.200</u> | <u>27.908.170.200</u> |

Số dư dự phòng tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Bao bì ATP và Công ty cổ phần Tảo Vĩnh Hào.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

| | 30.06.2018 | 31.12.2017 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Phải thu từ các công ty con (Thuyết minh 36) | 1.412.632.781 | 14.131.213.054 |
| Phải thu từ các bên thứ ba | 523.929.512.022 | 703.607.947.414 |
| | <u>525.342.144.803</u> | <u>717.739.160.468</u> |

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, không có các khoản phải thu của bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY

| Phải thu cho vay ngắn hạn | 30.06.2018 | 31.12.2017 |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Phải thu cho vay khách hàng | 7.036.774.288 | 16.239.970.057 |
| | <u>7.036.774.288</u> | <u>16.239.970.057</u> |
| Phải thu cho vay dài hạn | 30.06.2018 | 31.12.2017 |
| | VNĐ | VNĐ |
| Phải thu cho vay công ty con (Thuyết minh số 36) | - | 48.536.959.865 |
| Phải thu cho vay khách hàng | 2.757.368.962 | 3.449.997.935 |
| | <u>2.757.368.962</u> | <u>51.986.957.800</u> |

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 30.06.2018 | 31.12.2017 |
|---------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Chiết khấu thương mại trả trước | 237.299.823 | 243.590.918 |
| Lãi tiền gửi phải thu | 33.252.116.707 | 20.834.778.056 |
| Phải thu công ty con | 1.513.721.705 | 395.463.956.053 |
| Phải thu người lao động | 8.894.158.935 | 7.196.606.074 |
| Phải thu khác | 7.948.768.911 | 8.075.807.924 |
| | <u>51.846.066.081</u> | <u>431.814.739.025</u> |

8 NỢ XẤU

| | 30.06.2018 | | |
|---|-----------------|----------------------------------|------------------|
| | Giá gốc VNĐ | Giá trị có thể thu hồi VNĐ | Dự phòng VNĐ |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 210.756.167.262 | 184.383.378.404 | (26.372.788.858) |

| | 31.12.2017 | | |
|---|-----------------|----------------------------------|------------------|
| | Giá gốc VNĐ | Giá trị có thể thu hồi VNĐ | Dự phòng VNĐ |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 182.026.229.054 | 162.228.509.956 | (19.797.719.098) |

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, không có khoản phải thu quá hạn thanh toán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn.

Biến động của dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong kỳ/ năm như sau:

| | Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.06.2018 VNĐ | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VNĐ |
|--------------------------------|--|---|
| Số dư đầu năm | 19.797.719.098 | 6.106.506.780 |
| Tăng dự phòng trong kỳ/năm | 6.495.495.969 | 7.569.250.421 |
| Dự phòng công ty con chuyển về | 79.573.791 | 6.121.961.897 |
| Giảm dự phòng trong kỳ/năm | - | - |
| Số dư cuối kỳ/năm | 26.372.788.858 | 19.797.719.098 |

9 HÀNG TỒN KHO

| | 30.06.2018 | | 31.12.2017 | |
|---------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | Giá gốc VNĐ | Dự phòng VNĐ | Giá gốc VNĐ | Dự phòng VNĐ |
| Hàng mua đang đi đường | 81.878.447.037 | - | 41.560.218.649 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 298.177.464.924 | - | 158.745.757.363 | (1.294.938.769) |
| Chi phí SXKD dở dang | 70.080.954.931 | - | 12.834.843.947 | - |
| Thành phẩm | 294.069.354.712 | (1.086.438.796) | 87.638.780.601 | (667.007.995) |
| Hàng hóa | 37.081.262.551 | - | 286.279.742.417 | (1.366.421.302) |
| | 781.287.484.155 | (1.086.438.796) | 587.059.342.977 | (3.328.368.066) |

9 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.06.2018 VNĐ | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VNĐ |
|---------------------------------|--|---|
| Số dư đầu năm | 3.328.368.066 | 1.654.623.698 |
| Tăng dự phòng trong kỳ/năm | - | 1.673.744.368 |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm | (1.294.938.769) | - |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm | (946.990.501) | - |
| Số dư cuối kỳ/năm | 1.086.438.796 | 3.328.368.066 |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập do giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**Chi phí trả trước ngắn hạn**

| | 30.06.2018 VNĐ | 31.12.2017 VNĐ |
|------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí thuê hoạt động | 3.071.736.894 | 39.409.097 |
| Chi phí khác | 7.133.115.032 | 2.774.687.110 |
| | 10.204.851.926 | 2.814.096.207 |

Các khoản trả trước có thời hạn không quá 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Chi phí trả trước dài hạn

| | 30.06.2018 VNĐ | 31.12.2017 VNĐ |
|-------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền thuê đất trả trước | 10.540.592.712 | 10.713.316.530 |
| Công cụ dụng cụ | 10.114.412.327 | 9.705.821.685 |
| Nâng cấp tài sản thuê | 63.754.008 | 79.580.088 |
| Chi phí khác | 6.435.744.006 | 5.469.734.366 |
| | 27.154.503.053 | 25.968.452.669 |

Các khoản trả trước có thời hạn trên 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

| | Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.06.2018 VNĐ | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VNĐ |
|-----------------------|--|---|
| Số dư đầu năm | 25.968.452.669 | 16.425.962.516 |
| Tăng | 2.595.284.130 | 15.756.909.308 |
| Công ty con chuyển về | 4.297.359.154 | - |
| Phân bổ trong kỳ/năm | (5.706.592.900) | (6.214.419.155) |
| Số dư cuối kỳ/năm | 27.154.503.053 | 25.968.452.669 |

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm VNĐ | Số phải nộp trong kỳ/năm VNĐ | Công ty con chuyển về VNĐ | Số đã nộp trong kỳ/năm | Số cuối kỳ/năm VNĐ |
|--|-----------------------|------------------------------------|---------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Các khoản phải thu | | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | - | - | 485.237.897 | 485.237.897 |
| Thuế xuất nhập khẩu | 1.536.214.509 | (8.432.692.821) | - | 7.919.621.678 | 1.023.143.366 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành | - | - | - | - | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 5.608.366.368 | (4.050.287.660) | - | - | 1.558.078.708 |
| Thuê đất, thuế sử dụng đất | 15.682.319 | (15.682.319) | - | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | - | 7.987.284 | 7.987.284 |
| | <u>7.160.263.196</u> | <u>(12.498.662.800)</u> | - | <u>8.412.846.859</u> | <u>3.074.447.255</u> |
| Các khoản phải trả | | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra | 7.800.259.075 | 47.758.364.215 | 1.683.028.788 | (29.177.406.308) | 28.064.245.770 |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | 3.461.540 | 21.043.657.256 | - | (21.047.118.796) | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành | 10.904.082.749 | 26.236.240.249 | 385.815.039 | (16.394.904.402) | 21.131.233.635 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 14.845.964.140 | 89.571.316 | (14.935.535.456) | - |
| Thuê đất, thuế sử dụng đất | - | 5.670.599.167 | - | (2.976.297.161) | 2.694.302.006 |
| Các loại thuế khác | - | 315.796.586 | - | (315.796.586) | - |
| | <u>18.707.803.364</u> | <u>115.870.621.613</u> | <u>2.158.415.143</u> | <u>(84.847.058.709)</u> | <u>51.889.781.411</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ | Máy móc, thiết bị VNĐ | Phương tiện vận tải VNĐ | Thiết bị văn phòng VNĐ | Tổng cộng VNĐ |
|--|------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|------------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 | 270.109.462.150 | 210.736.501.998 | 117.816.877.013 | 68.740.237.887 | 667.403.079.048 |
| Mua trong kỳ/ năm | - | 78.014.000 | - | - | 78.014.000 |
| Tài sản công ty con chuyển về | 245.391.117.700 | 358.572.444.001 | 49.846.396.232 | 705.380.285 | 654.515.338.218 |
| Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (Thuyết minh 15) | 8.438.171.054 | 361.818.182 | 4.191.477.528 | 37.679.091 | 13.029.145.855 |
| Bất động sản đầu tư chuyển sang (Thuyết minh 14) | 422.357.075 | - | - | - | 422.357.075 |
| Thanh lý | (2.499.207.818) | - | (138.219.172) | - | (2.637.426.990) |
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 | <u>521.861.900.161</u> | <u>569.748.778.181</u> | <u>171.716.531.601</u> | <u>69.483.297.263</u> | <u>1.332.810.507.206</u> |
| Khấu hao lũy kế | | | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 | 125.704.028.040 | 132.091.881.780 | 87.125.513.206 | 54.832.541.008 | 399.753.964.034 |
| Khấu hao trong kỳ/ năm | 12.361.436.425 | 15.022.645.618 | 5.048.814.328 | 2.213.525.929 | 34.646.422.300 |
| Khấu hao công ty con chuyển về | 30.617.438.905 | 95.485.858.539 | 14.478.138.221 | 467.537.514 | 141.048.973.179 |
| Bất động sản đầu tư chuyển sang (Thuyết minh 14) | 327.548.370 | - | - | - | 327.548.370 |
| Thanh lý | (1.436.868.475) | - | (138.219.172) | - | (1.575.087.647) |
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 | <u>167.573.583.265</u> | <u>242.600.385.937</u> | <u>106.514.246.583</u> | <u>57.513.604.451</u> | <u>574.201.820.236</u> |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 | 144.405.434.110 | 78.644.620.218 | 30.691.363.807 | 13.907.696.879 | 267.649.115.014 |
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 | <u>354.288.316.896</u> | <u>327.148.392.244</u> | <u>65.202.285.018</u> | <u>11.969.692.812</u> | <u>758.608.686.970</u> |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 200.712 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 175.368 triệu đồng Việt Nam). Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 2.665 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 6.450 triệu đồng)

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất vô thời hạn VNĐ | Quyền sử dụng đất có thời hạn VNĐ | Phần mềm vi tính VNĐ | Tổng cộng VNĐ |
|---|---|---|----------------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 | 92.414.349.361 | 102.821.579.711 | 15.206.862.805 | 210.442.791.877 |
| Mua trong kỳ/ năm | - | - | - | - |
| Tài sản công ty con chuyển về | 1.020.800.000 | 56.022.387.810 | 176.626.800 | 57.219.814.610 |
| Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (Thuyết minh 15) | 1.723.410.685 | 187.267.742 | 423.482.400 | 2.334.160.827 |
| Thanh lý | - | (1.560.000.000) | - | (1.560.000.000) |
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 | 95.158.560.046 | 157.471.235.263 | 15.806.972.005 | 268.436.767.314 |
| Hao mòn lũy kế | | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 | - | 14.814.607.855 | 9.192.384.939 | 24.006.992.794 |
| Khấu hao trong kỳ/ năm | - | 1.357.639.389 | 1.010.206.398 | 2.367.845.787 |
| Khấu hao công ty con chuyển về | - | 4.188.935.834 | 147.852.600 | 4.336.788.434 |
| Thanh lý | - | - | - | - |
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 | - | 20.361.183.078 | 10.350.443.937 | 30.711.627.015 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 | 92.414.349.361 | 88.006.971.856 | 6.014.477.866 | 186.435.799.083 |
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 | 95.158.560.046 | 137.110.052.185 | 5.456.528.068 | 237.725.140.299 |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 6.007 triệu đồng và 31 tháng 12 năm 2017 là 5.861 triệu đồng Việt Nam

14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Nhà cửa VNĐ |
|---|----------------|
| Nguyên giá | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 | 1.671.878.867 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12) | (422.357.075) |
| Thanh lý | - |
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 | 1.249.521.792 |
| Khấu hao lũy kế | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 | 1.270.060.709 |
| Khấu hao trong kỳ/ năm | 29.564.580 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12) | (327.548.370) |
| Thanh lý | - |
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 | 972.076.919 |
| Giá trị còn lại | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 | 401.818.158 |
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 | 277.444.873 |

Nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 367.140.705 đồng Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN

15 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

| | 30.06.2018 | 31.12.2017 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Xưởng sản xuất thuốc sủi bọt | 21.072.036.020 | 16.658.486.842 |
| Xây dựng nhà văn phòng và công trình phụ Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG | 11.746.318.769 | - |
| Xây dựng văn phòng chi nhánh | 2.049.779.781 | 699.591.808 |
| Phương tiện vận tải chi nhánh | 1.458.181.819 | - |
| Đăng ký chứng nhận nhà máy sản xuất nước ngoài (PMDA) | 353.349.987 | - |
| Sửa chữa nhà kho, xưởng | 433.305.661 | - |
| Trang thiết bị đo nhiệt độ, ẩm độ cho xe tải | - | 33.550.000 |
| | <u>37.112.972.037</u> | <u>17.391.628.650</u> |

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm:

| | Kỳ tài chính | Năm tài chính |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | kết thúc ngày | kết thúc ngày |
| | 30.06.2018 | 31.12.2017 |
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 17.391.628.650 | 6.903.601.956 |
| Mua sắm | 22.396.025.315 | 39.320.643.649 |
| Xây dựng cơ bản dở dang công ty con chuyển về | 12.688.624.754 | - |
| Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 12) | (13.029.145.855) | (13.880.428.662) |
| Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 13) | (2.334.160.827) | (2.264.085.000) |
| Chuyển sang bất động sản đầu tư | - | - |
| Chuyển sang công cụ dụng cụ | - | (2.132.259.411) |
| Thanh lý | - | (10.555.843.882) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>37.112.972.037</u> | <u>17.391.628.650</u> |

16 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

| | 30.06.2018 | 31.12.2017 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20% | 20% |
| Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng | 56.982.033.000 | 48.880.220.153 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | <u>11.396.406.600</u> | <u>9.776.044.031</u> |

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30.06.2018 | | 31.12.2017 | |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả | Giá trị | Số có khả |
| | VND | năng trả nợ | VND | năng trả nợ |
| | | VND | | VND |
| Bên thứ ba (*) | 239.183.067.136 | 239.183.067.136 | 246.870.234.719 | 246.870.234.719 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 36) | - | - | 134.155.492.217 | 134.155.492.217 |
| | <u>239.183.067.136</u> | <u>239.183.067.136</u> | <u>381.025.726.936</u> | <u>381.025.726.936</u> |

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:

| | 30.06.2018 VNĐ | 31.12.2017 VNĐ |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Công ty TNHH Dược phẩm Trường Tín | 37.649.425.080 | 35.135.876.027 |

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn chưa thanh toán.

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30.06.2018 VNĐ | 31.12.2017 VNĐ |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí hội thảo | 7.251.119.982 | - |
| Lãi vay phải trả | 445.168.994 | 452.849.861 |
| Chi phí tiếp thị và chăm sóc khách hàng | 12.669.693.367 | 6.660.719.815 |
| Chi phí nghiên cứu thị trường | - | 10.429.270.479 |
| Chiết khấu thanh toán | 5.845.223.980 | 8.261.692.934 |
| Các chi phí phải trả khác | 14.754.663.015 | 23.628.657.734 |
| | <u>40.965.869.338</u> | <u>49.433.190.823</u> |

19 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

| | 30.06.2018 VNĐ | 31.12.2017 VNĐ |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng truyền thống (Thuyết minh 2) | 25.694.683.185 | 9.218.195.665 |

20 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 30.06.2018 VNĐ | 31.12.2017 VNĐ |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Kinh phí công đoàn | 986.200.985 | 497.197.623 |
| Cổ tức phải trả | - | 196.119.106.500 |
| Phải trả công ty con | 624.499.715.144 | 4.432.681.911 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.945.680.626 | 7.000.704.162 |
| | <u>627.431.596.755</u> | <u>208.049.690.196</u> |

21 VAY NGẮN HẠN

| | 30.06.2018 | | 31.12.2017 | |
|---------------|------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VNĐ | Số có khả năng trả nợ VNĐ | Giá trị VNĐ | Số có khả năng trả nợ VNĐ |
| Vay ngân hàng | 657.255.412.545 | 657.255.412.545 | 469.800.000.000 | 469.800.000.000 |
| | <u>657.255.412.545</u> | <u>657.255.412.545</u> | <u>469.800.000.000</u> | <u>469.800.000.000</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN

21 VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Biến động về vay ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

| | Tại ngày 01.01.2018 VNĐ | | Tăng VNĐ | Giảm VNĐ | Tại ngày 30.06.2018 VNĐ | |
|----------------------|-------------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------|-------------------------------|--|
| Vay ngân hàng (*) | 469.800.000.000 | 1.463.145.782.841 | (1.275.690.370.296) | 657.255.412.545 | | |
| | <u>469.800.000.000</u> | <u>1.463.145.782.841</u> | <u>(1.275.690.370.296)</u> | <u>657.255.412.545</u> | | |

(*) Các khoản vay này chịu lãi suất từ 0,23% đến 0,42% một tháng (năm 2017: từ 0,32% đến 0,42% một tháng).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

22 QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại đại hội cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết đại hội Cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ/ năm như sau:

| | Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên VNĐ | Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị VNĐ | Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ VNĐ | Tổng cộng VNĐ |
|--|--|--|--|-----------------------|
| Số dư đầu năm | 33.126.810.874 | 7.704.745.368 | 20.285.705.306 | 61.117.261.548 |
| Trích quỹ trong kỳ/năm | 61.795.178.258 | 6.000.000.000 | - | 67.795.178.258 |
| Công ty con chuyển về Tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi | (178.422.039) | 12.000.000 | - | (166.422.039) |
| Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi | (338.721.111) | - | 338.721.111 | - |
| Chuyển quỹ cho công ty con | - | - | (1.558.462.024) | (1.558.462.024) |
| Sử dụng quỹ | (6.510.756.170) | - | - | (6.510.756.170) |
| Sử dụng quỹ | (29.572.478.838) | (2.497.862.384) | - | (32.070.341.222) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>58.321.610.974</u> | <u>11.218.882.984</u> | <u>19.065.964.393</u> | <u>88.606.458.351</u> |

23 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

| | Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng VNĐ | Dự phòng trợ cấp thôi việc VNĐ | Tổng VNĐ |
|-----------------------------------|--|--------------------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm | 4.757.709.643 | 26.624.044.363 | 31.381.754.006 |
| Trích quỹ trong kỳ/năm | 850.997.964 | 571.129.541 | 1.422.127.505 |
| Công ty con chuyển dự phòng về | 7.373.869.093 | 198.064.020 | 7.571.933.113 |
| Sử dụng dự phòng đã trích lập | - | (908.172.671) | (908.172.671) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>12.982.576.700</u> | <u>26.485.065.253</u> | <u>39.467.641.953</u> |

24 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2016, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Dự phòng được tính là chi phí. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ/năm như sau:

| | Quỹ phát triển khoa học công nghệ VNĐ | Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành TSCĐ VNĐ | Tổng cộng VNĐ |
|---|--|--|------------------|
| Số dư đầu năm | - | 21.863.692.034 | 21.863.692.034 |
| Số trích trong kỳ/năm | - | - | - |
| Công ty con chuyển quỹ về | - | 3.092.782.022 | 3.092.782.022 |
| Khấu hao tài sản hình thành từ QKHCN | - | (2.264.618.318) | (2.264.618.318) |
| Số chi trong kỳ/năm | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ/năm | - | 22.691.855.738 | 22.691.855.738 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN26

25 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VNĐ | Thặng dư vốn cổ phần VNĐ | Cổ phiếu quỹ VNĐ | Quỹ đầu tư phát triển VNĐ | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ | Tổng cộng VNĐ |
|---|--------------------------|--------------------------------|---------------------|---------------------------------|---|--------------------------|
| Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2017 | 871.643.300.000 | 6.778.948.000 | - | 1.204.418.584.654 | 230.865.437.769 | 2.313.706.270.423 |
| Phát hành cổ phiếu thưởng tỷ lệ 2:1 | 435.817.410.000 | - | - | (435.817.410.000) | - | - |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | 1.243.994.817.903 | 1.243.994.817.903 |
| Cổ tức | - | - | - | - | (305.075.155.000) | (305.075.155.000) |
| Tạm ứng cổ tức đợt 1/2017 tỷ lệ 10% | - | - | - | - | (130.746.071.000) | (130.746.071.000) |
| Tạm ứng cổ tức đợt 2/2017 tỷ lệ 15% | - | - | - | - | (196.119.106.500) | (196.119.106.500) |
| Phân bổ cho các quỹ | - | - | - | 308.744.080.539 | (308.744.080.539) | - |
| Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi | - | - | - | - | (85.212.171.380) | (85.212.171.380) |
| Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị | - | - | - | - | (11.070.021.247) | (11.070.021.247) |
| Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 1.307.460.710.000 | 6.778.948.000 | - | 1.077.345.255.193 | 437.893.650.006 | 2.829.478.563.199 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ/năm | - | - | - | - | 103.738.829.419 | 103.738.829.419 |
| Lợi nhuận công ty con chuyển về khi sáp nhập | - | - | - | - | 185.505.786.602 | 185.505.786.602 |
| Lợi nhuận thay đổi do ảnh hưởng sáp nhập công ty con | - | - | - | - | (71.067.756.802) | (71.067.756.802) |
| Cổ tức | - | - | - | - | (65.373.035.500) | (65.373.035.500) |
| Phân bổ cho các quỹ | - | - | - | 157.918.391.319 | (157.918.391.319) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (61.795.178.258) | (61.795.178.258) |
| Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị | - | - | - | - | (6.000.000.000) | (6.000.000.000) |
| Số dư ngày 30 tháng 06 năm 2018 | 1.307.460.710.000 | 6.778.948.000.00 | - | 1.235.263.646.512 | 364.983.904.148 | 2.914.487.208.660 |

25 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**Vốn điều lệ**

| | 30.06.2018 | | 31.12.2017 | |
|-------------------------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------------|
| | Số cổ phiếu | VNĐ | Số cổ phiếu | VNĐ |
| Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành | 130.746.071 | 1.307.460.710.000 | 130.746.071 | 1.307.460.710.000 |
| Cổ phiếu quỹ | - | - | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 130.746.071 | 1.307.460.710.000 | 130.746.071 | 1.307.460.710.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ/năm:

| | Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.06.2018 | | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 | |
|---|--|-------------------|---|-------------------|
| | Số cổ phiếu | VNĐ | Số cổ phiếu | VNĐ |
| Số dư đầu năm | 130.746.071 | 1.307.460.710.000 | 87.164.330 | 871.643.300.000 |
| Cổ phiếu thưởng đã phát hành trong kỳ/năm | - | - | 43.581.741 | 435.817.410.000 |
| Cổ phiếu quỹ phát hành lại trong kỳ/năm | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ/năm | 130.746.071 | 1.307.460.710.000 | 130.746.071 | 1.307.460.710.000 |

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2018/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 28 tháng 3 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017 ở mức 30%, tương ứng với số tiền là 392.238.213.000 đồng, trong năm 2017 đã tạm ứng chi bằng tiền mặt 2 đợt với tỷ lệ 10% và 15% mệnh giá tương ứng số tiền là 326.865.177.500 đồng. Ngày 09/05/2018 Công ty đã chi trả 5% cổ tức còn lại với số tiền 65.373.035.500 đồng

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm các loại ngoại tệ như sau:

| | 30.06.2018 VNĐ | 31.12.2017 VNĐ |
|----------------|-------------------|-------------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 547.764 | 399.506 |
| Euro (EUR) | 5.632 | 559 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN

27 DOANH THU

| | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày | | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 30.06.2018 VNĐ | 30.06.2017 VNĐ | 30.06.2018 VNĐ | 30.06.2017 VNĐ |
| Doanh thu | | | | |
| Doanh thu bán thành phẩm | 911.345.980.148 | 191.825.485.899 | 1.049.400.115.369 | 401.588.755.484 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 117.508.298.637 | 960.515.230.890 | 1.134.402.344.627 | 1.855.738.413.973 |
| Dịch vụ cho thuê, phân phối hàng, bán phế liệu | 2.029.594.986 | 10.622.576.613 | 16.698.925.890 | 17.623.080.900 |
| | <u>1.030.883.873.771</u> | <u>1.162.963.293.402</u> | <u>2.200.501.385.886</u> | <u>2.274.950.250.357</u> |
| Các khoản giảm trừ | | | | |
| Chiết khấu thương mại | 102.414.365.257 | 97.792.400.951 | 219.729.145.907 | 164.875.598.422 |
| Hàng bán bị trả lại | 1.734.006.587 | 3.076.014.461 | 4.508.240.506 | 5.225.998.133 |
| | <u>104.148.371.844</u> | <u>100.868.415.412</u> | <u>224.237.386.413</u> | <u>170.101.596.555</u> |
| Doanh thu thuần | <u>926.735.501.927</u> | <u>1.062.094.877.990</u> | <u>1.976.263.999.473</u> | <u>2.104.848.653.802</u> |
| Trong đó: | | | | |
| Doanh thu bán thành phẩm | 810.089.479.085 | 173.583.142.075 | 938.407.440.423 | 367.365.955.460 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 114.616.427.856 | 877.889.159.302 | 1.021.157.633.160 | 1.719.859.617.442 |
| Dịch vụ cho thuê, phân phối hàng, bán phế liệu | 2.029.594.986 | 10.622.576.613 | 16.698.925.890 | 17.623.080.900 |

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày | | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|---------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 30.06.2018 VNĐ | 30.06.2017 VNĐ | 30.06.2018 VNĐ | 30.06.2017 VNĐ |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 442.728.313.742 | 112.014.792.545 | 535.934.152.447 | 216.824.109.429 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 115.706.464.481 | 741.203.144.885 | 876.800.802.201 | 1.464.513.449.966 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 14.782.290 | 143.931.540 | 579.892.739 | 162.681.876 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (946.990.501) | 1.917.232.852 | (946.990.501) | 1.917.232.852 |
| | <u>557.502.570.012</u> | <u>855.279.101.822</u> | <u>1.412.367.856.886</u> | <u>1.683.417.474.123</u> |

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày | | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| | 30.06.2018 VNĐ | 30.06.2017 VNĐ | 30.06.2018 VNĐ | 30.06.2017 VNĐ |
| Lãi tiền gửi | 27.026.964.783 | 17.370.393.100 | 46.360.767.962 | 30.984.292.053 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 7.338.908.385 | 612.028.968.926 | 7.366.893.585 | 612.056.954.126 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 845.105.791 | 761.906.783 | 1.091.868.529 | 1.935.828.054 |
| Lãi cho vay công ty con | - | 470.740.797 | 611.635.740 | 870.913.644 |
| Lãi công ty con giải thể chuyển về | 101.749 | - | 101.749 | - |
| | <u>35.211.080.708</u> | <u>630.632.009.606</u> | <u>55.431.267.565</u> | <u>645.847.987.877</u> |

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày | | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|------------------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| | 30.06.2018 VNĐ | 30.06.2017 VNĐ | 30.06.2018 VNĐ | 30.06.2017 VNĐ |
| Chi phí lãi vay | 7.428.675.233 | 5.992.899.462 | 14.975.360.579 | 10.652.258.756 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá | 2.075.241.958 | 981.579.842 | 3.242.818.200 | 2.363.017.454 |
| Chiết khấu thanh toán | 16.778.683.060 | 16.621.029.493 | 34.595.464.067 | 30.390.536.453 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 15.924.900 | 597.096.044 | 15.924.900 | 597.096.044 |
| Lỗi công ty con giải thể chuyển về | 140.452.139 | - | 140.452.139 | - |
| Các chi phí tài chính khác | 20.008.560 | 35.008.560 | 93.091.633 | 78.733.459 |
| | <u>26.458.985.850</u> | <u>24.227.613.401</u> | <u>53.063.111.518</u> | <u>44.081.642.166</u> |

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHÍ PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**Chi phí bán hàng**

Các khoản chủ yếu trong chi phí bán hàng bao gồm:

| | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày | | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|-------------------|--------------------------|-------------------|--------------------------|-------------------|
| | 30.06.2018 VNĐ | 30.06.2017 VNĐ | 30.06.2018 VNĐ | 30.06.2017 VNĐ |
| Chi phí nhân viên | 95.554.341.215 | 84.190.879.283 | 170.567.374.971 | 148.073.059.550 |
| Chi phí quảng cáo | 36.391.451.556 | 19.838.541.830 | 62.239.500.310 | 51.494.332.013 |

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chủ yếu trong chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm:

| | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày | | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|-------------------|--------------------------|-------------------|--------------------------|-------------------|
| | 30.06.2018 VNĐ | 30.06.2017 VNĐ | 30.06.2018 VNĐ | 30.06.2017 VNĐ |
| Chi phí nhân viên | 45.107.685.227 | 65.556.928.528 | 84.424.120.541 | 120.056.836.060 |

32 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**Thu nhập khác**

| | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày | | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|--------------------------|--------------------|--------------------------|----------------------|
| | 30.06.2018 VNĐ | 30.06.2017 VNĐ | 30.06.2018 VNĐ | 30.06.2017 VNĐ |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 3.524.024.293 | 89.083.332 | 3.560.387.929 | 633.988.159 |
| Thu nhập khác | 1.661.583.004 | 712.347.765 | 3.039.866.246 | 1.831.610.183 |
| | <u>5.185.607.297</u> | <u>801.431.097</u> | <u>6.600.254.175</u> | <u>2.465.598.342</u> |

Chi phí khác

| | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày | | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|
| | 30.06.2018 VNĐ | 30.06.2017 VNĐ | 30.06.2018 VNĐ | 30.06.2017 VNĐ |
| Chi phí khác | 905.850.517 | 1.523.950.242 | 1.669.376.858 | 1.863.181.138 |
| | <u>905.850.517</u> | <u>1.523.950.242</u> | <u>1.669.376.858</u> | <u>1.863.181.138</u> |

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 30.06.2018 VNĐ | 30.06.2017 VNĐ |
| Chi phí nguyên vật liệu | 1.355.037.407.759 | 1.588.748.900.471 |
| Chi phí nhân công | 342.423.117.061 | 316.525.852.034 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 32.919.477.635 | 24.949.504.762 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 77.259.213.421 | 67.360.727.905 |
| Chi phí bằng tiền khác | 113.420.834.710 | 96.546.762.820 |
| | <u>1.921.060.050.586</u> | <u>2.094.131.747.992</u> |

34 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Quyết định số 3044/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20% tính từ năm 2005 đến năm 2014. Quyết định số 3044/QĐ-UBND cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2005 đến năm 2006 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2007 đến năm 2011. Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC, từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông là 22% và kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 giảm xuống còn 20%

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ/năm được tính như sau:

| | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày | | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|--------------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|
| | 30.06.2018 VNĐ | 30.06.2017 VNĐ | 30.06.2018 VNĐ | 30.06.2017 VNĐ |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 135.343.553.510 | 584.528.295.609 | 129.829.480.918 | 583.665.799.955 |
| Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20% | 27.068.710.701 | 116.905.659.122 | 25.965.896.183 | 116.733.159.991 |
| Điều chỉnh: | | | | |
| Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại | (1.108.411.558) | 5.678.230.834 | - | 5.678.230.834 |
| Chi phí không được khấu trừ | 775.219.425 | 2.206.898.719 | 1.741.997.678 | 2.293.047.949 |
| Thiếu thuế các năm trước | 1.745.455 | - | 1.745.455 | - |
| Thu nhập không chịu thuế | (1.467.802.027) | (122.405.793.785) | (1.473.399.067) | (122.411.390.825) |
| Chênh lệch tạm thời của các khoản dự phòng | (86.424.542) | (533.606.190) | (145.588.750) | (658.192.272) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | <u>25.183.037.454</u> | <u>1.851.388.700</u> | <u>26.090.651.499</u> | <u>1.634.855.677</u> |

| | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày | | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|--------------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|
| | 30.06.2018 VNĐ | 30.06.2017 VNĐ | 30.06.2018 VNĐ | 30.06.2017 VNĐ |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành | 25.269.461.996 | 2.384.994.890 | 26.236.240.249 | 2.293.047.949 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp – hoãn lại | (86.424.542) | (533.606.190) | (145.588.750) | (658.192.272) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | <u>25.183.037.454</u> | <u>1.851.388.700</u> | <u>26.090.651.499</u> | <u>1.634.855.677</u> |

35 CÁC KHOẢN CAM KẾT

a) Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày lập Bảng cân đối kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

| | 30.06.2018 | 31.12.2017 |
|------------------|------------------------|------------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Trong vòng 1 năm | 2.711.014.189 | 5.422.028.378 |
| Từ 1 đến 5 năm | 21.688.113.512 | 21.688.113.512 |
| Trên 5 năm | 113.005.646.812 | 115.731.722.192 |
| | <u>137.404.774.513</u> | <u>142.841.864.082</u> |

b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

| | 30.06.2018 | 31.12.2017 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng | 13.247.194.643 | 15.055.633.763 |
| Đã được duyệt và đã ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện | 11.249.857.551 | 4.951.768.060 |
| | <u>24.497.052.194</u> | <u>20.007.401.823</u> |

36 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|--------------------|
| Công ty TNHH MTV Du lịch DHG | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sông Hậu | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 | Công ty con |
| Công ty TNHH Fuji Medic | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Táo Vĩnh Hảo | Công ty liên kết |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) | Cổ đông lớn |

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước "SCIC", sở hữu 43,31%, vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

Trong kỳ/năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

| | Kỳ tài chính kết thúc ngày | |
|--------------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| | 30.06.2018 | 30.06.2017 |
| | VNĐ | VNĐ |
| Doanh thu bán hàng và dịch vụ | | |
| Công ty con | | |
| Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 | 183.541.022 | 265.731.509 |
| Công ty TNHH MTV Du lịch DHG | - | 982.007.094 |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sông Hậu | 31.565.295.771 | 36.348.492.405 |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG | 155.719.582.755 | 337.391.230.795 |
| Công ty TNHH Fuji Medic | 21.790.909 | - |
| | <u>187.490.210.457</u> | <u>374.987.461.803</u> |

36 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

| | Kỳ tài chính kết thúc ngày | |
|---|----------------------------|------------------------|
| | 30.06.2018 VNĐ | 30.06.2017 VNĐ |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | | |
| Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 | 10.932.029.742 | 16.467.656.885 |
| Công ty TNHH MTV Du lịch DHG | - | 14.648.275.498 |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG | 437.669.886.011 | 870.476.877.428 |
| Công ty cổ phần Tảo Vĩnh Hảo | 421.846.000 | 1.132.250.000 |
| | <u>449.023.761.753</u> | <u>902.725.059.811</u> |
| Thu nhập lãi cho vay | | |
| Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 | 355.246.388 | 518.558.461 |
| Công ty TNHH MTV Du lịch DHG | - | 3.750.000 |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG | 256.389.352 | 348.605.183 |
| | <u>611.635.740</u> | <u>870.913.644</u> |
| Thu nhập cổ tức | | |
| Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 | - | 36.075.222.427 |
| Công ty TNHH MTV Du lịch DHG | - | 435.525.710 |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM | - | 6.353.700.178 |
| Công ty TNHH MTV DT Pharma | - | 1.616.676.596 |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT | - | 6.548.577.233 |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST | - | 6.892.286.367 |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sông Hậu | 7.313.721.705 | 765.000.000 |
| Công ty TNHH MTV A&G Pharma | - | 11.274.561.340 |
| Công ty TNHH MTV TOT Pharma | - | 28.569.221.931 |
| Công ty TNHH MTV TG Pharma | - | 2.285.345.720 |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali | - | 6.435.232.133 |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG | - | 497.405.232.363 |
| Công ty TNHH MTV TVP Pharma | - | 563.672.164 |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T | - | 3.396.890.325 |
| Công ty TNHH MTV VL Pharma | - | 3.386.544.475 |
| | <u>7.313.721.705</u> | <u>612.003.688.962</u> |
| Lỗi công ty con giải thể chuyển về | | |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T | 140.350.390 | - |
| | <u>140.350.390</u> | <u>-</u> |
| Mua tài sản cố định | | |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sông Hậu | 6.810.351.793 | - |
| | <u>6.810.351.793</u> | <u>-</u> |
| Thu hồi vốn đầu tư | | |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T | 5.000.000.000 | - |
| | <u>5.000.000.000</u> | <u>-</u> |

36 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

| | Kỳ tài chính kết thúc ngày | |
|---|----------------------------|-------------------|
| | 30.06.2018 VNĐ | 30.06.2017 VNĐ |
| Chi trả cổ tức | | |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước ("SCIC") | 28.313.118.500 | 132.127.887.500 |

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã chi trong kỳ như sau:

| | Kỳ tài chính kết thúc ngày | |
|---------------------------------|----------------------------|-------------------|
| | 30.06.2018 VNĐ | 30.06.2017 VNĐ |
| Lương và các quyền lợi gộp khác | 11.037.963.806 | 9.911.906.264 |

Số dư với các bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

| Phải thu khách hàng | 30.06.2018 | 31.12.2017 |
|-------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 | - | 1.440.000 |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sông Hậu | 1.404.162.781 | 14.129.773.054 |
| Công ty TNHH Fuji Medic | 8.470.000 | - |
| | <u>1.412.632.781</u> | <u>14.131.213.054</u> |

| Phải thu về cho vay | 30.06.2018 | 31.12.2017 |
|----------------------------------|------------|-----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG | - | 20.117.248.828 |
| Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 | - | 28.419.711.037 |
| | <u>-</u> | <u>48.536.959.865</u> |

| Phải trả ngắn hạn khác | 30.06.2018 | 31.12.2017 |
|----------------------------------|------------------------|------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG | 540.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 | 79.991.284.240 | - |
| Công ty TNHH MTV Du lịch DHG | 4.508.430.904 | - |
| | <u>624.499.715.144</u> | <u>-</u> |

Phải trả người bán

Công ty con

| | 30.06.2018 | 31.12.2017 |
|----------------------------------|------------|-----------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 | - | 4.681.937.834 |
| Công ty TNHH MTV Du lịch DHG | - | 16.325.000 |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG | - | 129.452.729.383 |

Công ty liên kết

| | | |
|------------------------------|----------|------------------------|
| Công ty cổ phần Tảo Vĩnh Hảo | - | 4.500.000 |
| | <u>-</u> | <u>134.155.492.217</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

37 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

| | Kỳ tài chính kết thúc ngày | |
|---|----------------------------|-----------------|
| | 30.06.2018 | 30.06.2017 |
| | VNĐ | VNĐ |
| Phân bổ các quỹ từ Lợi nhuận | 225.713.569.577 | 405.026.273.166 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định hữu hình | 13.029.145.855 | 3.717.290.910 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định vô hình | 2.334.160.827 | 2.264.085.000 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang bất động sản đầu tư | - | - |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang công cụ, dụng cụ | - | - |
| Chuyển từ bất động sản đầu tư sang tài sản cố định hữu hình | - | 25.384.704.062 |
| Chuyển từ tài sản cố định hữu hình sang bất động sản đầu tư | 94.808.705 | 323.326.952 |
| Phát hành cổ phiếu thường từ quỹ đầu tư phát triển | 435.817.410.000 | 435.817.410.000 |
| Cán trừ công nợ khi nhận các khoản lợi nhuận được chia | 2.125.459.194 | 574.727.940.825 |
| Cán trừ công nợ khi thu hồi các khoản cho vay | - | 206.906.270 |
| Cán trừ công nợ khi chi cho công ty con vay | - | - |
| Cán trừ công nợ khi thu hồi vốn góp công ty con | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Thanh lý tài sản cố định hình thành từ quỹ khoa học công nghệ | - | 1.640.441.347 |

(b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ/năm

| | Kỳ tài chính kết thúc ngày | |
|------------------------------|----------------------------|-------------------|
| | 30.06.2018 | 30.06.2017 |
| | VNĐ | VNĐ |
| Vay theo kế ước thông thường | 1.463.145.782.841 | 1.383.813.007.336 |

(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ/năm

| | Kỳ tài chính kết thúc ngày | |
|------------------------------|----------------------------|-------------------|
| | 30.06.2018 | 30.06.2017 |
| | VNĐ | VNĐ |
| Vay theo kế ước thông thường | 1.275.690.370.296 | 1.017.643.696.928 |

Ngô Thị Hồng Đào

Ngô Thị Hồng Đào
Người lập biểu

Hồ Bửu Huân

Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



Lê Chánh Đạo
Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 07 năm 2018